

Số: 02/QĐ-SCT

Ninh Bình, ngày 03 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2019

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tài chính – Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công thương Ninh Bình năm 2019 (Có biểu kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch tài chính tổng hợp và các phòng ban, đơn vị liên quan thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTCTH.



Hoàng Trung Kiên



Đơn vị: Sở Công Thương Ninh Bình
Chương: 416

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 02/QĐ-SCT ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Sở Công Thương Ninh Bình)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
I	Tổng số thu	260.000.000	
	Thu phí, lệ phí	260.000.000	
	Thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	100.000.000	
	Thu phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp: Thẩm định thiết kế cửa hàng kinh doanh xăng dầu...	50.000.000	
	Thu phí thẩm định cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	25.000.000	
	Thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất, xác nhận biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất	5.000.000	
	Thu phí thẩm định, cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh thương mại	70.000.000	
	Thu lệ phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000	
	Thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	7.000.000	
II	Số thu nộp NSNN	57.400.000	
	Phí, lệ phí	57.400.000	
	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	10.000.000	
	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình chuyên ngành công nghiệp: Thẩm định thiết kế cửa hàng kinh doanh xăng dầu...	5.000.000	
	Phí thẩm định cấp giấy phép vật liệu nổ công nghiệp	2.500.000	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện SXKD hóa chất, xác nhận biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất	500.000	
	Phí thẩm định, cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh thương mại	35.000.000	
	Phí cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	3.000.000	

Handwritten signature



STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Ghi chú
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh đủ điều kiện VSATTP, phí thẩm định xác nhận kiến thức ATTP	1.400.000	
III	Số được để lại chi theo chế độ	202.600.000	
	<i>Phí, lệ phí</i>	<i>202.600.000</i>	
	Mục 6000; 6050: Để lại 40% thực hiện cải cách tiền lương của cấp GPĐĐ điện lực và vật liệu nổ công nghiệp	80.000.000	
	Chi công tác khảo sát, thẩm định và chi khác của các phòng nghiệp vụ chuyên môn	122.600.000	
B	Nguồn ngân sách nhà nước cấp	7.630.000.000	
I	Nguồn khoán	5.597.000.000	
II	Nguồn không khoán	2.033.000.000	
1	Chi nghiệp vụ chuyên môn cho các ban chi đạo	162.000.000	
2	Chi hoạt động quản lý thương mại	198.000.000	
3	Chi hoạt động quản lý năng lượng	99.000.000	
4	Chi hoạt động quản lý xuất nhập khẩu và thương mại điện tử	99.000.000	
5	Chi hoạt động quản lý vật liệu nổ công nghiệp, hóa chất, môi trường, an toàn thực phẩm, quản lý chất lượng, công trình xây dựng chuyên ngành và kỹ thuật an toàn về môi trường	90.000.000	
6	Kinh phí quản lý cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khuyến công, làng nghề	108.000.000	
7	Kinh phí duy trì hoạt động trang website của Sở Công Thương	45.000.000	
8	Kinh phí mua sắm và sửa chữa tài sản cố định	575.000.000	
9	Kinh phí phòng chống lụt bão	30.000.000	
10	Kinh phí duy trì ISO 9001-2008, thực hiện cải cách hành chính	42.000.000	
11	Kinh phí giải quyết đơn thư KNTC, thanh tra chuyên ngành	94.000.000	
12	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển xuất khẩu	45.000.000	
13	Trang phục thanh tra	14.000.000	
14	Duy trì phần mềm tài sản	2.000.000	
15	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển TMĐT 2018	90.000.000	
16	Xây dựng nông thôn mới	30.000.000	
17	Kinh phí triển khai phát triển sản phẩm thủ công mỹ nghệ, hàng lưu niệm tiêu biểu phục vụ du lịch theo Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 17/7/2009 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 13/7/2009 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch Ninh Bình đến năm 2030	300.000.000	
18	Phổ biến giáo dục pháp luật	10.000.000	

Handwritten signature